

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

			31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100	TM	3.896.635.981.306	6.272.892.840.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	669.710.791.326	813.933.205.557
1. Tiền	111		127.210.791.326	230.149.809.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		542.500.000.000	583.783.395.979
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	483.150.000.000	686.685.571.204
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		483.150.000.000	686.685.571.204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.561.314.256.767	2.931.915.215.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.914.221.372.993	2.705.293.426.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	83.452.891.973	217.950.189.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		84.100.000.000	7.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.4	32.827.856.749	52.010.270.947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.5	(553.287.864.948)	(50.338.671.893)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	840.293.951.647	1.564.776.614.788
1. Hàng tồn kho	141		850.184.275.151	1.663.486.214.608
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.890.323.504)	(98.709.599.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		342.166.981.566	275.582.233.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16.531.706.671	11.972.241.904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	323.205.460.581	262.065.076.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	2.429.814.314	1.544.915.811
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		2.195.846.452.750	2.056.201.115.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	37.057.259.534	40.560.367.742
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.341.137.042	20.491.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		37.057.259.534	40.560.367.742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.341.137.042)	(20.491.137.042)
II. Tài sản cố định	220		1.451.527.334.175	1.218.665.989.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	989.345.975.271	740.501.293.482
- Nguyên giá	222		1.791.725.921.169	1.410.161.245.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(802.379.945.898)	(669.659.951.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	323.712.039.735	338.815.734.197
- Nguyên giá	225		395.015.864.863	448.551.154.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(71.303.825.128)	(109.735.420.463)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	138.469.319.169	139.348.961.585
- Nguyên giá	228		147.043.741.108	147.043.741.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.574.421.939)	(7.694.779.523)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

			31/12/2023	01/01/2023
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	6.840.901.463	7.204.135.169
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.239.941.187)	(1.876.707.481)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	50.015.847.390	95.486.249.644
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.015.847.390	95.486.249.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	275.553.452.954	301.293.267.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	124.535.301.287	136.159.962.159
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	165.473.070.097
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.454.918.430)	(25.339.765.097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		374.851.657.234	392.991.106.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	360.904.543.590	378.503.943.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.947.113.644	14.487.162.842
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.092.482.434.056	8.329.093.955.830
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. Nợ phải trả	300		5.288.714.906.649	6.606.025.072.604
I. Nợ ngắn hạn	310		4.715.697.037.722	5.992.464.511.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.924.765.051.778	2.676.424.687.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	65.855.603.667	113.917.896.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.957.360.721	14.560.157.545
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29.423.063.931	27.057.428.093
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	425.513.724
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	192.908.473.779	149.124.374.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.483.368.140.537	3.004.102.523.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.419.343.309	6.851.930.265
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

		31/12/2023	01/01/2023
II. Nợ dài hạn	330	573.017.868.927	613.560.561.250
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336 V.16	315.480.900	420.641.202
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.19	530.932.175.602	571.369.707.623
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	41.770.212.425	41.770.212.425
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	803.767.527.407	1.723.068.883.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	803.767.527.407	1.723.068.883.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	736.785.870.000	736.785.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	372.822.448.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(162.864.718.940)	343.601.547.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a	343.601.547.426	922.589.995.092
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(506.466.266.366)	(578.988.447.666)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	(22.568.690.813)	17.443.949.820
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.092.482.434.056	8.329.093.955.830


Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.212.442.401.391	4.204.157.835.078	13.788.308.399.598	23.187.514.531.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		181.845.358	721.374.643	2.045.092.674	5.934.713.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	3.212.260.556.033	4.203.436.460.435	13.786.263.306.924	23.181.579.818.716
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.163.463.434.241	4.571.381.985.122	13.716.556.860.331	23.219.203.620.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.797.121.792	(367.945.524.687)	69.706.446.593	(37.623.801.606)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	30.100.342.520	23.873.699.067	121.162.648.669	117.606.175.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	78.596.333.271	101.769.512.060	345.630.624.322	367.856.237.748
+ Chi phí lãi vay	23		57.819.673.212	76.616.896.632	277.438.491.447	240.908.082.012
8. Lợi nhuận/(lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, LD	24		(3.424.318.027)	(2.610.755.507)	(6.160.000.000)	5.850.204.250
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	29.458.712.789	45.026.257.717	126.113.999.718	209.785.898.048
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.06	326.436.660.441	46.044.246.535	630.799.831.350	123.433.305.078
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(359.018.560.216)	(539.522.597.439)	(917.835.360.128)	(615.242.862.927)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	43.570.599.262	6.740.976.428	54.871.898.390	32.258.627.576
13. Chi phí khác	32	VI.08	13.985.140.173	4.280.998.741	50.269.748.146	7.945.272.319
14. Lợi nhuận khác	40		29.585.459.089	2.459.977.687	4.602.150.244	24.313.355.257
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(329.433.101.127)	(537.062.619.752)	(913.233.209.884)	(590.929.507.670)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.951.340.787	(16.680.347.613)	5.528.096.737	15.333.094.084
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(35.293.650)	33.436.299.674	540.049.199	45.568.481.987
18. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		(333.349.148.266)	(553.818.571.813)	(919.301.355.820)	(651.831.083.741)
19. Cổ đông Công ty mẹ	61		(329.873.197.092)	(514.989.001.881)	(879.288.715.187)	(578.988.447.666)
20. Cổ đông không kiểm soát	62		(3.475.951.174)	(36.172.482.879)	(40.012.640.633)	(72.842.636.075)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4.477)	(7.877)	(11.934)	(8.760)


Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	(913.233.209.884)	(586.194.416.292)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	95.531.275.017	132.160.606.415
Các khoản dự phòng	03	415.095.070.072	18.886.399.798
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.333.390.372	12.333.390.372
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.186.757.662)	(56.469.152.186)
Chi phí lãi vay	06	277.438.491.447	239.883.670.429
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	(151.021.740.638)	(239.399.501.464)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	1.476.370.399.594	26.040.347.004
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	813.301.939.457	982.258.912.504
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(793.152.748.385)	(8.453.733.134)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	13.039.935.061	(106.958.301.800)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(237.382.189.308)	(202.042.677.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.109.950.788)	(50.349.931.379)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	1.276.770.876.175	550.414.892.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.388.816.521.167	951.517.506.434
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(573.905.326.824)	(225.074.079.387)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(40.543.398.932)	(86.770.393)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.538.694.860.403)	(1.156.424.402.022)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.358.882.948.017	1.181.556.383.563
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.870.073.273	48.628.771.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(698.390.564.870)	(151.400.096.683)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	8.484.364.983.336	14.105.741.282.643
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.275.106.686.675)	(14.647.130.083.589)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(47.201.087.693)	(38.485.649.712)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.461.470.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.837.942.791.032)	(610.335.921.158)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(147.516.834.734)	189.781.488.593
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	813.933.205.557	624.568.484.588
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.294.420.502	(459.860.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	669.710.791.326	813.890.113.080

Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 26/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 736.785.870.000 đồng, được chia thành 73.678.587 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 681 Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giáo thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2023: 940 người

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Cơ Khí chính xác SMC Phú Mỹ	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Thiết Bị - Tự Động SMC Phú Mỹ	Đường số 9, KCN Phú Mỹ I, P.Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất chế tạo máy và phụ tùng các loại máy cơ khí	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
* Công ty TNHH SMC Châu Đức	Đường D.02, Khu Công Nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm từ thép		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH VSSC Steel Center	Đường N7, KCN Phú Mỹ II, Bà Rịa - Vũng Tàu	Gia công, thương mại và dịch vụ	15,00%	15,00%

(*) Công ty TNHH SMC Châu Đức đã hoàn tất thủ tục hoàn trả giấy phép kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị 08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5% và 1% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chứng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	475.400.438	579.071.597
Tiền gửi ngân hàng	126.735.390.888	229.570.737.981
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	542.500.000.000	583.783.395.979
Cộng	669.710.791.326	813.933.205.557

(*) Trong đó:	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	1.370.293,99	2.481.096,32
Tương đương VND	33.013.608.911	58.054.119.929

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023	01/01/2023
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	483.150.000.000	686.685.571.204
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	12.000.000.000	25.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2023	Giá trị hợp lý tại 31/12/2023	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2023	Giá trị hợp lý tại 01/01/2023
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	21.520.046.221	124.535.301.287	103.015.255.066	33.144.707.093	136.159.962.159
- Đầu tư vào đơn vị khác	165.473.070.097	(26.454.918.430)	139.018.151.667	165.473.070.097	(25.339.765.097)	140.133.305.000
Cộng	268.488.325.163	(4.934.872.209)	263.553.452.954	268.488.325.163	7.804.941.996	276.293.267.159

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá gốc	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý tại 31/12/2023
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	9.309.423.215	50%	50.949.423.215
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service HN	64.369.800.000	45.440.755.066	28.145.123.006	35%	73.585.878.072
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(15.934.500.000)	25%	-
Cộng	212.873.175.000	103.015.255.066	21.520.046.221		124.535.301.287

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2023	01/01/2023
Các công ty đã niêm yết	Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc Dự phòng Giá trị hợp lý
Cty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097 (15.903.585.097) 7.674.985.000	23.578.570.097 (15.333.965.097) 8.244.605.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000 - 89.532.000.000	89.532.000.000 - 89.532.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM		
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	14.000.000.000 (10.551.333.333) 3.448.666.667	14.000.000.000 (10.005.800.000) 3.994.200.000
Các công ty khác		
Cty TNHH VSSC Steel Center	38.362.500.000 - 38.362.500.000	38.362.500.000 - 38.362.500.000
Cộng	165.473.070.097 (26.454.918.430) 139.018.151.667	165.473.070.097 (25.339.765.097) 140.133.305.000

3. Phải thu	31/12/2023	01/01/2023
3.1 Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng trong nước	1.884.681.073.219	2.582.134.518.377
- Khách hàng ngoài nước (*)	29.540.299.774	123.158.908.545
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	1.914.221.372.993	2.705.293.426.922

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn (*)		31/12/2023	01/01/2023
- Khách hàng trong nước		20.341.137.042	20.491.137.042
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%		20.341.137.042	20.491.137.042
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
- Trả trước các nhà cung cấp		83.452.891.973	217.950.189.260
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	-
Cộng		83.452.891.973	217.950.189.260
3.4 Phải thu khác			
a) Ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
- Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay		8.242.624.993	11.347.857.352
- Ký quỹ, ký cược		12.840.000	3.893.291.500
- Phải thu về khoản chiết khấu được hưởng		12.172.486	19.397.876.940
- Các khoản tạm ứng		420.524.652	365.000.000
- Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển		13.739.059.312	13.177.565.283
- Thuế GTGT được hoàn		4.540.282.231	2.220.424.344
- Phải thu khác		5.860.353.075	704.017.458
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)		-	904.238.070
Cộng		32.827.856.749	52.010.270.947
b) Dài hạn		31/12/2023	01/01/2023
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)		35.085.308.034	33.251.167.742
- Ký quỹ khác		1.971.951.500	7.309.200.000
Cộng		37.057.259.534	40.560.367.742
3.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023
- Cty TNHH SMC - TOAMI		-	7.000.000.000
- Cty CP Tập Đoàn XD Hòa Bình		84.100.000.000	-
Cộng		84.100.000.000	7.000.000.000
3.5 Nợ xấu		31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	Giá gốc		Giá gốc
	Dự phòng đã trích		Dự phòng đã trích
Cty TNHH Delta - Valley Bình Thuận		1.263.324.376.853	553.287.864.948
Cty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley		440.796.852.909	179.689.483.528
Cty TNHH The Forest City		169.260.183.239	65.665.149.920
Cty CP Hưng Thịnh INCONS		131.505.957.524	52.622.295.424
Các đối tượng khác		63.015.313.735	30.452.493.407
		458.746.069.446	224.858.442.669
		77.739.936.322	50.338.671.893

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích	Giá gốc	Dự phòng đã trích
Dài hạn	20.341.137.042	20.341.137.042	20.491.137.042	20.491.137.042
Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	-	-	150.000.000	150.000.000
Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764	16.731.432.764
Các đối tượng khác	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278	3.609.704.278
Cộng	1.283.665.513.895	573.629.001.990	98.231.073.367	70.829.808.935

4. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	427.416.944.546	(1.042.362.842)	507.112.373.472	(32.774.257.770)
Công cụ, dụng cụ	15.741.248.987	-	46.286.413.740	-
Thành phẩm	286.099.020.279	(6.615.402.091)	523.255.637.652	(52.545.977.240)
Hàng hoá	120.927.061.339	(2.232.558.571)	521.854.573.701	(13.389.364.810)
Hàng mua trên đường	-	-	64.977.216.043	-
Cộng	850.184.275.151	(9.890.323.504)	1.663.486.214.608	(98.709.599.820)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	670.598.107.448	560.525.505.101	154.922.100.921	24.115.531.680	1.410.161.245.150
Tăng	208.460.204.278	160.802.480.914	27.733.737.782	948.424.273	397.944.847.247
Giảm	6.604.346.701	2.954.124.397	6.821.700.130	-	16.380.171.228
Số dư cuối kỳ	872.453.965.025	718.373.861.618	175.834.138.573	25.063.955.953	1.791.725.921.169
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	174.010.792.192	378.112.319.195	96.061.670.608	21.475.169.673	669.659.951.668
Tăng	28.634.574.776	109.921.103.493	10.864.598.099	933.845.895	150.350.081.853
Giảm	-	17.630.087.625	-	-	17.630.087.625
Số dư cuối kỳ	202.645.366.968	470.403.335.063	106.926.268.707	22.409.015.568	802.379.945.898
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	496.587.315.256	182.413.185.906	58.860.430.313	2.640.362.007	740.501.293.482
Số dư cuối kỳ	669.808.598.057	247.970.526.555	68.907.869.866	2.654.940.385	989.345.975.271

* Công ty đã tiến hành thay đổi thời gian khấu hao từ đầu năm 2023 cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị
	Nguyên giá
Khấu hao lũy kế đầu năm	395.015.864.863
Khấu hao phát sinh	(109.735.420.463)
Giá trị còn lại	38.431.595.335
	323.712.039.735

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất *	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Tăng		-	-
Giảm			-
Số dư cuối kỳ (*)	134.276.829.767	12.766.911.341	147.043.741.108
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		7.694.779.523	7.694.779.523
Tăng		879.642.416	879.642.416
Giảm			-
Số dư cuối kỳ	-	8.574.421.939	8.574.421.939
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.072.131.818	139.348.961.585
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.192.489.402	138.469.319.169

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124-126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
(*) Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650			9.080.842.650
Cộng	9.080.842.650	-		9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.876.707.481	363.233.706		2.239.941.187
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	1.876.707.481	363.233.706		2.239.941.187
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.204.135.169	(363.233.706)		6.840.901.463
- Cơ sở hạ tầng				
Cộng	7.204.135.169	(363.233.706)		6.840.901.463

(*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định	-	37.143.064.872
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy, văn phòng Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	-	-
Công trình nhà máy, văn phòng KCN Tân Tạo	-	-
Chi phí xây dựng hình thành TSCĐ tại Đà Nẵng	39.622.998.733	52.071.328.295
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.892.848.657	771.856.477
Cộng	50.015.847.390	95.486.249.644

10. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.655.038.464	7.142.388.076
- Chi phí thuê đất	1.757.093.895	344.997.405
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	102.564.691	67.487.021
- Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển	-	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	7.017.009.621	4.417.369.402
Cộng	16.531.706.671	11.972.241.904

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn		31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí Thuê đất		327.472.914.179	340.283.882.471
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		9.658.726.744	14.331.523.086
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		2.718.625.932	9.948.360.826
- Chi phí chờ phân bổ khác		21.054.276.735	13.940.177.035
Cộng		360.904.543.590	378.503.943.418

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.101.338.095	12.291.604.770
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	160.266.675	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(327.428.642)	8.796.107
- Chi phí thuê nhà xưởng	409.090.897	190.662.317
- Chi phí khấu hao	1.603.846.615	1.996.099.648
Cộng	13.947.113.644	14.487.162.842

12. Phải trả	31/12/2023		01/01/2023	
12.1 Phải trả người bán				
a) Ngắn hạn (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	993.683.841.907	993.683.841.907	1.898.068.068.546	1.898.068.068.546
- Người bán ngoài nước	674.311.908.008	674.311.908.008	419.556.889.819	419.556.889.819
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	256.769.301.863	256.769.301.863	358.799.729.037	358.799.729.037
Cộng	1.924.765.051.778	1.924.765.051.778	2.676.424.687.402	2.676.424.687.402

13 Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2023	01/01/2023
- Các khách hàng thương mại	65.855.603.667	113.866.666.815
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	51.229.600
Cộng	65.855.603.667	113.917.896.415

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023		01/01/2023	
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	5.140.099.866		-	
- Thuế TNDN	7.665.507.059		13.894.291.354	
- Thuế TNCN	151.753.796		665.866.191	
- Thuế khác	-		-	
Cộng	12.957.360.721		14.560.157.545	

b) Phải thu	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT được khấu trừ	323.205.460.581	262.065.076.092
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.416.059.861	1.416.059.861
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.013.754.453	128.855.950
- Thuế khác	-	-
Cộng	325.635.274.895	263.609.991.903

15 Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí lãi vay, thuê tài chính phải trả	12.669.941.678	5.764.015.472
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.072.435.589	8.295.870.514
- Chi phí lương, Thù lao HĐQT còn phải trả	159.107.500	-
- Chi phí phải trả khác	15.521.579.164	12.997.542.107
Cộng	29.423.063.931	27.057.428.093

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2023	01/01/2023	
a) Ngắn hạn				
- Đơn hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng		-	425.513.724	
Cộng		-	425.513.724	
b) Dài hạn				
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa, dịch vụ		315.480.900	420.641.202	
Cộng		315.480.900	420.641.202	
17 Phải trả khác				
a) Ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023	
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp		73.691.000	331.956.000	
- Các khoản phải trả khác		192.834.782.779	148.792.418.537	
Cộng		192.908.473.779	149.124.374.537	
18 Vay ngắn hạn		31/12/2023	01/01/2023	Hình thức đảm bảo
18.1 Vay từ các ngân hàng		2.355.316.780.229	2.913.507.214.535	
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM		1.295.864.268.157	1.163.009.746.667	Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Nhà xưởng; Máy móc thiết bị; Số dư hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu;
b) NH TMCP Quân Đội - CN An Phú		172.219.043.039	156.636.023.436	Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển; Số dư hợp đồng tiền gửi
c) NH TMCP Quốc Tế Việt Nam		168.379.436.137	259.359.070.247	Máy móc thiết bị và bất động sản của Cty SMC Tân Tạo; Hàng hóa hình thành từ vốn vay; Số dư hợp đồng tiền gửi; Bảo lãnh cam kết trả nợ thay của Cty mẹ;
d) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM		146.353.635.555	26.520.840.786	Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển; Số dư hợp đồng tiền gửi; Bảo lãnh cam kết trả nợ thay của Cty mẹ;
e) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất		366.935.471.709	395.737.829.272	Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển; Số dư hợp đồng tiền gửi
f) NH TNHH CTBC - CN TP.HCM		102.834.819.893	82.137.859.231	Bảo lãnh cam kết trả nợ thay của Cty mẹ;
g) NH TMCP PT HCM-CN Hiệp Phú		31.591.612.701	-	- Khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển; Số dư hợp đồng tiền gửi; Bảo lãnh cam kết trả nợ thay của Cty mẹ;
h) NH TMCP Tiên Phong - Hội sở		60.000.000.000	-	Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
i) NH TMCP Tiên Phong - CN Quận 2		11.138.493.038	-	- Bảo lãnh cam kết trả nợ thay của Cty mẹ;
18.2 Vay từ các cá nhân		32.430.000.000	290.000.000	
18.3 Vay và nợ thuê dài hạn đến hạn trả (*)		95.621.360.308	90.305.308.838	
Cộng		2.483.368.140.537	3.004.102.523.373	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

				31/12/2023	01/01/2023	Hình thức đảm bảo	
(*)	Vay, nợ thuê TC dài hạn đến hạn trả			95.621.360.308	90.305.308.838		
a)	CTTC MTV QT Chailease			7.115.625.848	5.431.489.698		
b)	CTTC Quốc tế VN (VILC)			33.220.957.420	22.086.419.402		
c)	CTTC NH TMCP Ngoại Thương			15.630.592.044	21.401.928.978		
d)	NH TMCP Công Thương VN-CN HCM			-	1.531.285.760		
e)	NH TMCP Hàng Hải VN-CN TP.HCM			24.854.185.000	24.854.185.000		
f)	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam			14.799.999.996	15.000.000.000		
19 Vay dài hạn				31/12/2023	01/01/2023	Hình thức đảm bảo	
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn				530.932.175.602	571.369.707.623		
- Vay dài hạn				80.494.823.760	120.732.342.081		
a)	NH TMCP Quốc tế VN			37.000.000.010	52.383.333.331	Máy móc thiết bị và bất động sản của Cty SMC Tân Tạo	
b)	NH TNCP Hàng Hải - CN TP.HCM			43.494.823.750	68.349.008.750	Tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất tại KCN Phú Mỹ II và toàn bộ công trình trên đất thuê của Cty Gia Công Thép SMC	
- Nợ thuê tài chính dài hạn				138.160.331.657	139.999.739.289		
a)	CTTC MTV QT Chailease			10.542.519.221	12.146.080.750		
b)	CTTC NH TMCP Ngoại Thương			40.609.230.536	53.875.522.287		
c)	CTTC Quốc tế VN (VILC)			87.008.581.900	73.978.136.252		
- Trái phiếu phát hành (*)				313.450.000.000	313.450.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu				(1.172.979.815)	(2.812.373.747)		
(*)	Mã trái phiếu	Mục đích	Kỳ hạn	Giá trị lưu hành theo mệnh giá	Lãi suất %/năm	Kỳ trả lãi Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
a)	SMCH2124001	Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD	3 năm	200.000.000.000	8,2	+ 6 tháng/lần + 02/08/2024	9.100.000 cổ phiếu CTCP Thép Nam Kim thuộc sở hữu của SMC Cổ phiếu SMC thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông của SMC) với số lượng đáp ứng tỷ lệ LTV tối thiểu 60%
b)	SMCH2126002	Bổ sung vốn vốn lưu động cho hoạt động SXKD	5 năm	113.450.000.000	5,3	+ 1 năm/lần + 08/10/2026	35% vốn góp tại Cty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu				
	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	736.785.870.000	-	-	736.785.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160	-	-	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
(b) Cổ phiếu quỹ	(717.500.000)	-	-	(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	372.822.448.820	372.822.448.820
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	(162.864.718.940)	(506.466.266.366)	-	343.601.547.426
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(22.568.690.813)	(40.012.640.633)	-	17.443.949.820
Cộng	803.767.527.407	(546.478.906.999)	372.822.448.820	1.723.068.883.226
Cổ phiếu			31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn			73.678.587	73.678.587
- Cổ phiếu thường			73.678.587	73.678.587
Số lượng cổ phiếu mua lại			(71.750)	(71.750)
- Cổ phiếu thường			(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			73.606.837	73.606.837
 (c) Lợi nhuận sử dụng phân phối				
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2023				343.601.547.426
- Lợi nhuận sau thuế đến 31/12/2023				(506.466.266.366)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				(162.864.718.940)
 21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				
			31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại:			1.370.293,99	2.481.096,32
- USD			1.370.293,99	2.481.096,32
Nợ khó đòi đã xử lý:			98.677.315.019	98.677.315.019

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	13.688.850.837.342	23.050.256.075.304
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.415.928.296	102.403.165.848
Doanh thu khác	39.041.633.960	34.855.290.630
Cộng doanh thu	13.788.308.399.598	23.187.514.531.782
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.045.092.674)	(5.934.713.066)
Cộng doanh thu thuần	13.786.263.306.924	23.181.579.818.716
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	13.805.376.136.647	23.239.163.987.516
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(88.819.276.316)	(19.960.367.194)
Cộng	13.716.556.860.331	23.219.203.620.322
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, cho vay, ký quỹ	60.256.281.498	58.324.116.384
Chiết khấu thanh toán nhận được	2.574.839.478	8.645.162.770
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, cổ tức được chia	(700.575.912)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.922.726.801	50.636.896.149
Khác	15.109.376.804	-
Cộng	121.162.648.669	117.606.175.303
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, L/C Upas	279.426.552.279	239.268.688.080
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(8.891.475.141)	23.721.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.673.660.514	54.749.384.930
Chi phí tài chính khác	36.421.886.670	50.116.514.738
Cộng	345.630.624.322	367.856.237.748
5. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	33.241.465.063	26.499.017.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.600.229	752.729.997
Chi phí khấu hao	5.317.599.593	5.765.225.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.946.778.830	164.386.300.989
Chi phí bằng tiền khác	22.446.556.003	12.382.624.204
Cộng	126.113.999.718	209.785.898.048

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí nhân viên quản lý	36.676.330.051	21.749.357.939
	Chi phí dụng cụ văn phòng	1.613.440.425	2.324.652.767
	Chi phí khấu hao	9.231.479.010	10.526.775.540
	Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	502.855.893.888	7.861.638.428
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.704.616.854	64.263.996.242
	Chi phí bằng tiền khác	15.718.071.122	16.706.884.162
	Cộng	630.799.831.350	123.433.305.078
7.	Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	40.543.398.932	323.410.925
	Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	4.460.653.480	3.053.230.556
	Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	12.567.194.165
	Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	211.153.033	5.830.547.707
	Thu nhập khác	9.656.692.945	10.484.244.223
	Cộng	54.871.898.390	32.258.627.576
8.	Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	3.571.663.296	2.422.253.367
	Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	2.230.053.730	399.491.603
	Chi phí khác	44.468.031.120	5.123.527.349
	Cộng	50.269.748.146	7.945.272.319
9.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	1.421.973.624
	- Công ty TNHH Thép SMC	1.576.755.950	11.313.426.160
	- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	2.250.976.748	977.978.607
	- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	1.700.364.039	-
	- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	353.149.186
	- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	-	1.266.566.507
	- Công ty TNHH Gia Công Thép SMC Phú Mỹ	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.528.096.737	15.333.094.084
10.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.848.890.540.188	3.395.615.282.117
	Chi phí nhân công	165.599.557.235	151.210.120.698
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.112.862.549	130.984.737.299
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.020.887.702	1.006.112.827.506
	Chi phí khác bằng tiền	20.436.948.330	36.634.097.391
	Cộng	2.559.060.796.004	4.720.557.065.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	22.115.522.810
		Phải trả người bán	98.391.687.365
		Bán hàng hoá	400.237.543.499
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lợi nhuận được chia	3.211.717.872
		Mua hàng hoá	258.254.896.385
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	-
		Phải thu	250.926.000
		Bán hàng hoá	1.140.073.500
		Cung cấp dịch vụ	2.875.702.779
		Lợi nhuận được chia	2.252.943.000
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	54.803.602
		Người mua trả tiền trước	92.000.000
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	8.186.539.734
		Cung cấp dịch vụ	594.740.757
		Lãi cho vay	-
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đồng 20%	Mua dịch vụ	-
		Phải thu khách hàng	76.655.695
		Phải trả người bán	158.377.614.498
		Phải thu khác	12.172.486
		Bán hàng hoá	14.491.348.740
		Cung cấp dịch vụ	337.640.000
		Mua hàng hoá	361.664.241.196
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Mua dịch vụ	-
		Theo nghị quyết số 119/NQ-HĐQT ngày 12/05/2020 về việc chuyển nhượng nhà đất tại quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	41.428.079.058
		Phải thu dài hạn khách hàng	3.609.704.278

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Doanh thu Thuần	3.212.260.556.033	4.203.436.460.435
Lợi nhuận sau thuế	(333.349.148.266)	(553.818.571.813)

- Doanh thu Quý IV năm 2023 giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022.
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 không đạt hiệu quả kinh doanh, tuy ghi nhận mức lỗ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép và giá thép Quý IV năm 2023 tiếp tục giảm và duy trì ở mức thấp.
- Sự đóng băng của thị trường bất động sản làm cho các doanh nghiệp bất động sản nói chung và các doanh nghiệp thi công xây lắp gặp khó khăn kéo dài, sụt giảm mạnh về doanh thu và dòng tiền, từ đó kéo theo công nợ chậm luân chuyển của SMC đối với các khách hàng lớn trong mảng này. Đến cuối 2023, SMC phải thực hiện tăng trích lập dự phòng các khoản phải thu, làm cho Lợi nhuận sau thuế của Doanh nghiệp không đạt hiệu quả.

	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Doanh thu Thuần	13.786.263.306.924	23.181.579.818.716
Lợi nhuận sau thuế	(919.301.355.820)	(651.831.083.741)

- Doanh thu thực hiện năm 2023 giảm 40,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 1,4 lần so với cùng kỳ.

Nguyên nhân do:

- Năm 2023 vẫn còn nhiều khó khăn cho Doanh nghiệp nói chung và hoạt động kinh doanh thép nói riêng cụ thể như:
- Nhu cầu thép giảm mạnh, nhất là trong tình hình ngành bất động sản đóng băng, đồng thời giá thép nguyên liệu liên tục giảm trong năm, dẫn đến sản lượng thép bán ra giảm so với năm 2022.
 - Chi phí quản lý tăng do phải trích lập các khoản dự phòng. Công ty đã tiến hành xuyên suốt các biện pháp: tiết kiệm, hợp lý chi phí sản xuất; thu hẹp hoạt động SXKD, nhân sự trong hệ thống nhằm tối thiểu hoá chi phí; tăng cường dòng tiền thông qua việc đôn đốc, đề xuất những giải pháp tích cực để thu hồi các khoản nợ còn tồn đọng;
 - Chi phí tài chính tiếp tục duy trì ở mức cao do lãi vay và tỷ giá bất lợi cho doanh nghiệp trong nửa đầu năm 2023, cũng góp phần làm cho hiệu quả kinh doanh của Công ty sụt giảm.

Các nguyên nhân/ ảnh hưởng bất lợi nêu trên đã tác động trực tiếp lên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế năm 2023: - 919,3 tỷ đồng.

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 01 năm 2024